

## **Phụ lục 1: Cấu trúc đóng góp phí Thành viên VMFWG**

Căn cứ vào nội dung thông nhất tại Hội nghị thường niên VMFWG năm 2013 (tháng 3/2013) và Hội nghị thường niên VMFWG năm 2014 (tháng 12/2014) về cấu trúc đóng góp phí thành viên VMFWG, các Thành viên VMFWG sẽ đóng góp chi phí theo các mức khác nhau dựa trên các tiêu chí được phân loại theo từng tư cách tham gia, cụ thể như sau:

### **1.1.Loại 1: Thành viên chính thức**

**1.1.1. Định nghĩa:** Thành viên chính thức là các tổ chức hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực TCVM theo định nghĩa tại mục 1, cam kết thực hiện Bộ Quy tắc Ứng xử của Thành viên VMFWG, đóng góp chi phí và thực hiện các cam kết khác nhằm đạt được mục tiêu chiến lược hoạt động của VMFWG.

### **1.1.2. Tiêu chí xếp loại:**

Đối với Thành viên chính thức, VMFWG áp dụng hai nhóm tiêu chí đánh giá chỉ số hiệu quả và xếp loại A, B, C&D bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cách tính</b>
<b>I</b>	<b><i>Quy mô hoạt động</i></b>	
1	Tổng số khách hàng vay hiện tại	
2	Tổng dư nợ cho vay	
3	Tổng số khách hàng gửi tiết kiệm	
4	Tổng số dư tiết kiệm	
<b>II</b>	<b>Hiệu quả/Chất lượng hoạt động</b>	
1	PAR (30 ngày)	Tỷ lệ dư nợ quá hạn từ 1 - 30 ngày / Tổng dư nợ cho vay
2	OER – Tỷ lệ hiệu quả chi phí hoạt động	Tổng chi phí hoạt động / Tổng dư nợ cho vay bình quân năm
3	OSS – Tỷ lệ tự vững hoạt động	Tổng thu nhập hoạt động / Tổng chi phí hoạt động, chi phí tài chính, và chi phí dự phòng rủi ro mất vốn ròng
4	ROA – Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	Thu nhập ròng (sau thuế và không gồm tài trợ) / Tổng tài sản bình quân năm

### 1.1.3. Phương thức xếp loại:

**Bước 1:** Dựa trên số liệu tài chính của các Thành viên VMFWG, VMFWG chấm điểm<sup>1</sup> từng chỉ số với thang điểm từ 1- 6 chia theo từng nhóm đồng đẳng.

- **Thang điểm đánh giá quy mô hoạt động:**

Đơn vị tính: USD (quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 của năm thu thập số liệu. Ví dụ: Tỷ giá đô la Mỹ bình quân liên ngân hàng đến ngày 31/12/2016 là 22.720)

Điểm	Số lượng khách hàng đang vay	Tổng dự nợ cho vay	Số khách hàng gửi tiết kiệm	Tổng số dư tiết kiệm
6	> 30,000	=>8.000.000	> 30.000	>1.000.000
5	10-30.000	7.999.999 - 2.000.000	30.000-10.000	1.000.000-750.000
4	9.999-5.000	1.999.999-1.000.000	9.999-5.000	749.999-500.000
3	4.499-2.500	999.999-500.000	4.499-2.500	499.999-250.000
2	2.499-1.000	499.999-250.000	2.499-1.000	249.999-150.000
1	<1.000	<250.000	<1.000	<150.000

- **Thang điểm đánh giá hiệu quả hoạt động:**

Điểm	PAR (30 ngày)	OER	Năng suất lao động	OSS	ROA
6	<1%	=<10%	=>500	=>160%	> 10%
5	1-2%	10.1-12%	350 - 499	140 -159.9%	7 - 9.9%
4	2.1-3%	12.1-15%	250 -349	120 -139.9%	4 - 6.9%
3	3,1-5%	15,1-20%	150-249	100-119,9%	1-3,9%
2	5,1-7%	20,1-25%	100-149	70- 99,9%	0-0,9%
1	7,1-15%	25,1-35%	60-99	50-69,9%	< 0

<sup>1</sup> Dữ liệu được sử dụng để chấm điểm là dữ liệu hoạt động TCVM cập nhật theo năm (tính đến ngày 31/12 của năm gần nhất) do tổ chức cung cấp tới VMFWG, được công bố trong cuốn Danh bạ các Tổ chức Tài chính vi mô Việt Nam.

**Bước 2:** Tổng số điểm của 9 chỉ số, xếp loại các tổ chức theo nhóm đồng đẳng

<b>Loại/Xếp hạng/Tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm</b>	<b>Mức đóng góp của thành viên/năm</b>
A	>= 40	12.000.000 VNĐ
B	30 - 39	8.000.000 VNĐ
C	20 -29	6.000.000 VNĐ
D	<20	6.000.000 VNĐ

*Lưu ý: Mức phí sẽ thay đổi theo kết quả chấm điểm hàng năm.*

**1.2. Loại 2: Thành viên quan sát viên**

**1.2.1. Định nghĩa:** Các tổ chức/chương trình cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô có hoạt động chính, tầm nhìn và nhiệm vụ về tài chính vi mô theo định nghĩa của VMFWG nhưng không cam kết thực hiện Bộ Quy tắc Ứng xử cho thành viên VMFWG.

**1.2.2. Mức đóng góp của thành viên: 8.000.000 VNĐ/năm (Tám triệu đồng chẵn)**

**1.3. Loại 3: Thành viên liên kết**

**1.3.1. Định nghĩa:** Các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao năng lực, Các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các chương trình tài trợ, các công ty bảo hiểm, các cơ quan trong và ngoài nước, các cá nhân không trực tiếp cung cấp tài chính vi mô cho khách hàng.

**1.3.2. Mức đóng góp của thành viên**

- Thành viên tổ chức: **12.000.000 VNĐ/năm (Mười hai triệu đồng chẵn).**
- Thành viên cá nhân: **1.500.000 VNĐ/năm (Một triệu năm trăm đồng chẵn).**